

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán của Tập đoàn (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn-Công ty Mẹ và Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn – Công ty con) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB, ngày 14 tháng 11 năm 2001, của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc chuyển Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 6 năm 2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần 7 ngày 25 tháng 11 năm 2011 về thay đổi mã số ngành nghề.

Vốn điều lệ : 52.500.000.000 đồng. Mã chứng khoán: HTC

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 53/1D, đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 3891 5294

Fax : +84 (8) 3891 0457

3. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3718 3999

Fax : +84 (8) 3718 3000

Tỷ lệ sở hữu : 100%

4. Ngành nghề hoạt động

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ; Karaoke; Giết mổ gia súc; Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki ốt..
- Kinh doanh bất động sản.

5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

5.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Tô Văn Liêm	Thành viên
Ông Đặng Duy Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Mộng Điệp	Thành viên
Ông Phạm Phú Quốc	Thành viên
Ông Kiều Công Tâm	Thành viên

5.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban
Ông Mai Văn Trường	Thành viên
Bà Vũ Hồng Vân	Thành viên

5.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Mỹ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mộng Điệp	Kế toán trưởng

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 39.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ và Phụ lục HĐ số 01 ngày 8 tháng 8 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân thì Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân góp vốn đầu tư, xây dựng, kinh doanh dự án của bên A để nhận 11.899,3 m² toàn bộ dự án cùng với các hạng mục dự án đã được Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đầu tư thi công. Tiến độ thực hiện như sau:

Đợt 1 (10%)	5.000.000.000	Trong vòng 10 ngày kể từ khi ký hợp đồng
Đợt 2 (45%)	45.000.000.000	6 tháng từ ngày cấp quy hoạch chi tiết 1/500
Đợt 3 (40%)	40.000.000.000	12 tháng từ ngày có quyết định quy hoạch chi tiết 1/500
Đợt 4 (10%)	10.000.000.000	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ Dự án

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

Ty. Hội đồng quản trị



LÊ VĂN MỸ

Chủ tịch Hội đồng quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)



Số: 2132/13/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2013 (từ trang 08 đến trang 39) của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và công ty con là Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty con là Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Đào Vũ Thiên Long- Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1739/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		213.149.995.122	142.941.010.823
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	54.278.415.300	46.608.733.761
111	Tiền		54.278.415.300	46.608.733.761
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		670.024.340	415.024.340
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	1.200.074.340	1.200.074.340
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(530.050.000)	(785.050.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.702.438.530	17.299.352.748
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	6.147.016.653	6.211.658.402
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	8.307.310.163	10.669.772.467
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	276.211.714	636.021.879
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(28.100.000)	(218.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	140.773.347.425	76.535.021.203
141	1. Hàng tồn kho		140.818.398.854	76.580.072.632
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.725.769.527	2.082.878.771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.526.684.640	1.941.820.785
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.9	157.084.887	58.557.986
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.10	42.000.000	82.500.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		108.516.558.611	166.760.652.670
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.782.750.000	6.034.536.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.11	3.782.750.000	6.034.536.000
218	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		56.318.427.233	113.386.182.201
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.12	10.163.501.318	13.243.391.915
222	- Nguyên giá		24.066.204.298	24.987.796.009
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.902.702.980)	(11.744.404.094)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.13	4.201.473.551	4.434.601.331
228	- Nguyên giá		4.981.870.127	4.975.978.704
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(780.396.576)	(541.377.373)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.14	41.953.452.364	95.708.188.955
240	III. Bất động sản đầu tư	5.15	39.597.216.989	38.348.460.846
241	- Nguyên giá		48.788.135.256	45.701.795.553
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.190.918.267)	(7.353.334.707)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.16	8.319.979.545	8.319.979.545
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.319.979.545	8.319.979.545
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		498.184.844	671.494.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.17	430.230.302	638.766.808
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.18	67.954.542	32.727.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		321.666.553.733	309.701.663.493

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		185.092.180.921	181.610.309.519
310	I. Nợ ngắn hạn		88.436.884.621	79.671.477.728
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.19	18.221.806.393	16.334.175.937
313	3. Người mua trả tiền trước	5.20	4.706.481.639	40.094.030
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.21	2.910.782.027	3.937.712.221
315	5. Phải trả người lao động		8.931.170.774	5.868.745.710
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.22	42.204.653.872	41.504.228.259
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.461.989.916	11.986.521.571
330	II. Nợ dài hạn		96.655.296.300	101.938.831.791
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.23	249.868.333	287.970.713
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.117.822.900
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	5.24	96.405.427.967	100.533.038.178
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.574.372.812	128.091.353.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.25	107.628.754.167	98.724.538.035
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		31.066.732.293	19.078.135.664
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		4.719.000.870	3.626.000.000
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.343.021.004	23.520.402.371
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.26	28.945.618.645	29.366.815.939
432	Nguồn kinh phí		28.945.618.645	29.366.815.939
550	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		321.666.553.733	309.701.663.493

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	6.13	70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM NGÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		852.101.374.985	868.124.345.392
03	2. Các khoản giảm trừ		13.848.250	13.627.968
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	852.087.526.735	868.110.717.424
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	788.334.867.185	812.480.651.891
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.752.659.550	55.630.065.533
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	4.644.385.170	8.428.563.684
22	7. Chi phí tài chính	6.4	(201.325.000)	658.508.222
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		53.675.000	193.508.222
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	21.206.014.410	19.544.481.687
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	17.540.975.373	13.309.809.289
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.851.379.937	30.545.830.019
31	11. Thu nhập khác	6.7	1.057.524.959	3.513.566.154
32	12. Chi phí khác	6.8	82.632.787	44.500.000
40	13. Lợi nhuận khác		974.892.172	3.469.066.154
50	14. Lợi nhuận/lỗ của công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.826.272.109	34.014.896.173
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	6.957.371.133	8.512.932.012
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.10	(35.227.272)	11.363.637
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.904.128.248	25.490.600.524
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		23.904.128.248	25.490.600.524
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	4.553	5.693

LÊ THỊ MỘNG DIỆP



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		896.801.544.932	864.743.524.498
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(826.304.994.172)	(854.295.662.615)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(42.363.603.523)	(42.714.677.715)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(53.675.000)	(193.508.222)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.843.213.311)	(5.967.957.485)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.266.052.009	31.280.792.727
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.535.501.507)	(21.341.216.591)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.966.609.428	(28.488.705.403)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(681.112.125)	(28.564.097.740)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	31.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(14.200.000.000)	(10.054.545)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.200.000.000	25.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.929.379.236	7.134.826.577
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.248.267.111	4.092.492.474
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.900.000.000	23.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(20.900.000.000)	(23.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.545.195.000)	(6.850.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.545.195.000)	(6.850.700.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		7.669.681.539	(31.246.912.929)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46.608.733.761	77.855.646.690
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	54.278.415.300	46.608.733.761

Người lập biểu

VÔ THỊ KIM NGÂN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
 - Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư và cho thuê mặt bằng.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2012: 20.828 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Tập đoàn tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.
- Thời hạn khấu hao: 50 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, tiền thuê mặt bằng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty con là Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số

60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân (do đáp ứng các tiêu chí về vốn và lao động theo qui định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa) do đáp ứng chỉ tiêu về vốn từ 10 tỷ đồng trở xuống

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.562.278.086	296.126.668
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	52.716.137.214	46.312.607.093
	Tổng cộng	54.278.415.300	46.608.733.761

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh	242.100.705	142.193.302
2.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam– Chi nhánh Hóc Môn	16.221.556.854	6.632.709.046
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.384.162.772	6.212.302.412
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	14.721.943.730	14.461.338.297
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	13.194.230.458	18.833.651.261
6.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	700.000.000	-
7.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thắng Lợi	95.154.129	-
8.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	106.696.957	30.397.680
9.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Phòng giao dịch Hóc Môn	50.289.498	-
10.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	2.111	15.095
	Cộng	52.716.137.214	46.312.607.093

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Là khoản đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội, số lượng 50.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Là khoản lập dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội.

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	1.118.064.000	2.171.368.000
- Công ty TNHH Thương mại Huy Long	767.164.870	876.281.760
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lê Hoa	645.607.743	372.074.243
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Kim Long	630.088.750	423.143.750
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại dịch vụ Bảo Hà	565.600.000	125.600.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Xăng dầu Hoàng Anh	500.420.000	447.840.000
- Các khách hàng khác	1.920.071.290	1.795.350.649
Cộng	6.147.016.653	6.211.658.402

5.5 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	5.591.647.270	6.680.085.291
- Công ty TNHH Đại Nguyên	921.025.750	2.921.025.750
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Khánh Hội căn nhà mơ ước	602.136.000	602.136.000
- Các khách hàng khác	1.192.501.143	466.525.426
Cộng	8.307.310.163	10.669.772.467

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là lãi tiền gửi kỳ hạn.

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trạm thu mua heo	22.000.000	22.000.000
- Võ Văn Tường	6.100.000	6.100.000
- Các khách hàng khác	-	190.000.000
Cộng	28.100.000	218.100.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.8.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.831.322.336	70.607.001.640
5.8.4	Hàng hóa	5.987.076.518	5.973.070.992
5.8.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		140.773.347.425	76.535.021.203

5.8.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu gồm 2 dự án 05 ha Xuân Thới Đông và Trung tâm Thương mại Hóc Môn.

5.8.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại.

5.9 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là tiền thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa.

5.10 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.10.1	Tạm ứng		40.500.000
5.10.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.000.000	42.000.000
Tổng cộng		42.000.000	82.500.000

5.10.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn

5.11 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.12 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	12.146.678.949	10.032.114.837	2.514.404.758	294.597.465	24.987.796.009
2. Tăng trong năm	1.161.010.941	92.161.819	-	25.000.000	1.278.172.760
3. Giảm trong năm	2.178.555.380	21.209.091	-	-	2.199.764.471
4. Số dư cuối năm	11.129.134.510	10.103.067.565	2.514.404.758	319.597.465	24.066.204.298
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	5.357.941.722	4.121.415.305	2.035.645.564	229.401.503	11.744.404.094
2. Tăng trong năm	1.132.464.318	1.179.907.435	214.498.768	46.137.824	2.573.008.345
3. Giảm trong năm	393.500.368	21.209.091			414.709.459
4. Số dư cuối năm	6.096.905.672	5.280.113.649	2.250.144.332	275.539.327	13.902.702.980
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.788.737.227	5.910.699.532	478.759.194	65.195.962	13.243.391.915
2. Tại ngày cuối năm	5.032.228.838	4.822.953.916	264.260.426	44.058.138	10.163.501.318

Trong đó: Nguyên giá Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 3.976.138.535 đồng.

5.13 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.975.978.704	4.975.978.704
2. Tăng trong năm	5.891.423	5.891.423
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	4.981.870.127	4.981.870.127
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	541.377.373	541.377.373
2. Tăng trong năm	239.019.203	239.019.203
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	780.396.576	780.396.576
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	4.434.601.331
2. Tại ngày cuối năm	4.201.473.551	4.201.473.551

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSDĐ/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 604 m², thời gian sử dụng 20 năm (từ 2002), đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất ở số 33804/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001 với diện tích 200 m², và quyền sử dụng đất mặt bằng 1/6 Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn.

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án lò giết mổ	27.970.653.600	27.832.940.763
- Dự án Chợ rau Tân Xuân	13.941.325.315	17.226.403.585
- Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn	-	50.648.844.607
- Các công trình khác	41.473.449	-
Cộng	41.953.452.364	95.708.188.955

5.15 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	-	25.461.517.899	45.701.795.553
2. Tăng trong năm	351.739.206	525.100.975	2.109.255.380	140.254.508	3.126.350.069
3. Giảm trong năm	-	-		40.010.366	40.010.366
4. Số dư cuối năm	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	-	2.221.229.042	7.353.334.707
2. Tăng trong năm	634.645.341	428.065.821	441.381.224	333.491.174	1.837.583.560
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.629.434.830	1.565.381.997	441.381.224	2.554.720.216	9.190.918.267
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	-	23.240.288.857	38.348.460.846
2. Tại ngày cuối năm	8.854.355.939	6.067.945.069	1.667.874.156	23.007.041.825	39.597.216.989

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.16.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.16.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
5.16.3	Đầu tư dài hạn khác	8.319.979.545	8.319.979.545
Tổng cộng		8.319.979.545	8.319.979.545

5.16.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4 (*)	6.819.979.545	6.819.979.545
- Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	8.319.979.545	8.319.979.545

(*) Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HĐĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008.

5.17 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí hệ thống cấp điện Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn, vé nhập chợ thời gian phân bổ 3 năm.

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5.19 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực II	6.702.163.588	8.954.688.258
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.690.909.850	6.675.638.950
- Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	1.911.635.691	-
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	1.050.537.294	-
- Công ty TNHH Gia Lập	736.178.000	34.095.730
- Các khách hàng khác	1.130.381.970	669.752.999
Cộng	18.221.806.393	16.334.175.937

5.20 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản khách hàng trả trước tiền hoàn đổi đất của dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Tân Xuân.

5.21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.203.959.961	330.632.359
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.697.628.403	3.580.805.407
- Thuế thu nhập cá nhân	-	22.426.228
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.013.283	1.248.247
- Thuế tài nguyên	2.873.070	2.599.980
- Thuế khác	5.307.310	-
Cộng	2.910.782.027	3.937.712.221

5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.22.1	Kinh phí công đoàn	76.457.543	67.783.636
5.22.2	Bảo hiểm xã hội	63.392.812	39.295.680
5.22.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282.000.000	282.000.000
5.22.4	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
5.22.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	41.782.803.517	41.115.148.943
Tổng cộng		42.204.653.872	41.504.228.259

5.22.3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
- Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
- Khách hàng khác	42.000.000	42.000.000
Cộng	282.000.000	282.000.000

5.22.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (*) (khoản góp vốn đầu tư)	39.549.949.768	39.544.429.768
- Tiền thuê đất	1.320.387.552	-
- Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	722.351.000	722.351.000
- Các khoản phải trả khác	190.115.197	848.368.175
Cộng	41.782.803.517	41.115.148.943

(*) Là khoản nhận góp vốn đầu tư xây dựng khu dân cư 5ha Xuân Thới Đông theo hợp đồng góp vốn số 14/KHM-DA ngày 23 tháng 9 năm 2010.

5.23 Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Hồng Thép	100.000.000	-
- Lê Văn Minh	52.958.333	52.958.333
- Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
- Các đối tượng khác	55.000.000	193.102.380
Cộng	249.868.333	287.970.713

5.24 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vữa tại Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Tăng trong năm trước	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971	25.490.600.524	53.601.054.574
Giảm trong năm trước	-	17.500.000.000	-	23.754.098.164	41.254.098.164
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
Tăng trong năm	-	11.988.596.629	1.093.000.870	23.904.128.248	36.985.725.747
Giảm trong năm	-	-	-	28.081.509.615	28.081.509.615
Số dư cuối năm	52.500.000.000	31.066.732.293	4.719.000.870	19.343.021.004	107.628.754.167

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn cổ đông Nhà nước	24,99%	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn cổ đông khác	75,01%	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	100,00%	52.500.000.000	52.500.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :**

Số dư đầu năm (1)	23.520.402.371
Lợi nhuận sau thuế năm 2012 (2)	23.904.128.248
Phân phối trong năm (3)	(28.081.509.615)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(11.988.596.629)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	(1.093.000.870)
- <i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>	(3.058.872.064)
- <i>Chia cổ tức</i>	(11.550.000.000)
- <i>Giảm khác</i>	(391.040.052)
Số dư cuối năm (4) = (1) + (2) – (3)	19.343.021.004

5.26 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	29.366.815.939	29.284.737.514
- Nguồn kinh phí phát sinh trong năm	52.271.686	143.919.366
- Chi sử dụng trong năm	(473.468.980)	(61.840.941)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	28.945.618.645	29.366.815.939

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu xăng dầu	768.381.832.125	797.825.009.804
- Doanh thu ăn uống	3.210.726.324	2.808.312.951
- Doanh thu kinh doanh nhà	13.733.508.319	10.098.271.585
- Doanh thu hoạt động chợ	53.563.117.901	46.973.267.107
- Doanh thu khác	13.198.342.066	10.405.855.977
Cộng	852.087.526.735	868.110.717.424

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn xăng dầu	757.104.472.673	785.639.496.163
- Giá vốn ăn uống	1.968.352.805	1.772.834.737
- Giá vốn kinh doanh nhà	2.591.605.656	1.623.804.746
- Giá vốn hoạt động chợ	25.106.560.564	22.176.403.695
- Giá vốn khác	1.563.875.487	1.268.112.550
Cộng	788.334.867.185	812.480.651.891

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi và cho vay	4.122.851.458	7.632.743.244
- Lãi bán hàng trả chậm	446.533.712	636.313.398
- Doanh thu tài chính khác	75.000.000	159.507.042
Cộng	4.644.385.170	8.428.563.684

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	13.010.234.392	11.637.145.236
- Chi phí vật liệu quản lý	318.183.693	260.308.415
- Chi phí công cụ, dụng cụ	115.439.107	311.045.083
- Chi phí khấu hao	1992.010.139	1.933.213.515
- Chi phí mua ngoài	4670.800.541	4.412.427.472
- Chi phí khác	1.099.346.538	990.341.966
Cộng	21.206.014.410	19.544.481.687

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	12.505.718.794	9.466.240.065
- Chi phí vật liệu quản lý	143.580.603	110.927.948
- Chi phí dụng cụ văn phòng	87.891.342	142.667.922
- Chi phí khấu hao	820.017.409	528.936.748
- Thuế, phí và lệ phí	1.463.634.046	126.752.525
- Chi phí dự phòng	(190.000.000)	(58.042.002)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.460.375	896.266.711
- Chi phí bằng tiền khác	1.822.672.804	2.096.059.372
Cộng	17.540.975.373	13.309.809.289

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là xử lý số dư quỹ trợ cấp mất việc.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là khoản nộp vi phạm hành chính.

6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết

+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	4.350.008.408
+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	2.607.362.725

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2012	6.957.371.133
--	----------------------

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.363.637	11.363.637
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(46.590.909)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(35.227.272)	11.363.637

6.11 Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu	767.752.653.204	790.918.125.236
- Chi phí nhân công	47.996.936.429	41.203.543.254
- Chi phí khấu hao	6.221.393.642	4.777.611.405
- Chi phí mua ngoài	6.438.597.929	5.518.275.929
- Chi phí khác	3.586.917.782	3.285.468.875
Cộng	831.996.498.986	845.703.024.699

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.904.128.248	25.490.600.524
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.904.128.248	25.490.600.524
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	4.477.175
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.553	5.693

6.13 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trần Văn Ri	66.058.436	66.058.436
- Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.360.278	1.360.278
- Các khách hàng khác	3.527.750	3.527.750
Cộng	70.946.464	70.946.464

7. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.805.943.219	2.219.121.581
- Tiền thưởng	97.903.200	94.521.340
Cộng	1.903.846.419	2.313.642.921

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2. Môi quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.768.588.704
		Doanh thu	57.964.107
		Giá vốn	24.188.964

7.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư vào công ty niêm yết	670.024.340	415.024.340	670.024.340	415.024.340
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.278.415.300	46.608.733.761	54.278.415.300	46.608.733.761
Phải thu khách hàng	9.929.766.653	12.246.194.402	9.929.766.653	12.246.194.402
Trả trước cho người bán	8.307.310.163	10.669.772.467	8.307.310.163	10.669.772.467
Các khoản phải thu khác	290.111.714	500.421.879	290.111.714	500.421.879
Cộng	73.475.628.170	70.440.146.849	73.475.628.170	70.440.146.849
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	18.221.806.393	16.334.175.937	18.221.806.393	16.334.175.937
Người mua trả tiền trước	4.706.481.639	40.094.030	4.706.481.639	40.094.030
Phải trả khác	42.454.522.205	41.792.198.972	42.454.522.205	41.792.198.972
Cộng	65.382.810.237	58.166.468.939	65.382.810.237	58.166.468.939

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Tập đoàn bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có rủi ro về giá cả, Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cả thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	18.221.806.393	-	18.221.806.393
Người mua trả tiền trước	4.706.481.639	-	4.706.481.639
Các khoản phải trả khác	42.204.653.872	249.868.333	42.454.522.205
Cộng	65.382.810.237	249.868.333	65.382.810.237
Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	16.334.175.937	-	16.334.175.937
Người mua trả tiền trước	40.094.030	-	40.094.030
Các khoản phải trả khác	41.504.228.259	287.970.713	41.792.198.972
Cộng	57.878.498.226	287.970.713	58.166.468.939

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Chợ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	771.592.558.449	13.198.342.066	13.733.508.319	53.563.117.901	852.087.526.735
Giá vốn hàng bán	759.072.825.478	1.563.875.487	2.591.605.656	25.106.560.564	788.334.867.185
Lãi gộp	12.519.732.971	11.634.466.579	11.141.902.663	28.456.557.337	63.752.659.550
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	800.633.322.755	10.405.855.977	10.098.271.585	46.973.267.107	868.110.717.424
Giá vốn hàng bán	787.412.330.900	1.268.112.550	1.623.804.746	22.176.403.695	812.480.651.891
Lãi gộp	13.220.991.855	9.137.743.427	8.474.466.839	24.796.863.412	55.630.065.533

7.6. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định và doanh thu bán hàng để cầm cố cho khoản vay của ngân hàng.

7.7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ và Phụ lục HĐ số 01 ngày 8 tháng 8 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân thì Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân góp vốn đầu tư, xây dựng, kinh doanh dự án của bên A để nhận 11.899,3 m2 toàn bộ dự án cùng với các hạng mục dự án đã được Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đầu tư thi công. Tiến độ thanh toán như sau:

Đợt 1 (10%)	5.000.000.000	Trong vòng 10 ngày kể từ khi ký hợp đồng
Đợt 2 (45%)	45.000.000.000	6 tháng từ ngày cấp quy hoạch chi tiết 1/500
Đợt 3 (40%)	40.000.000.000	12 tháng từ ngày cấp quyết định chi tiết 1/500
Đợt 4 (10%)	10.000.000.000	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ DA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

Người lập biểu

VÕ THỊ KIM NGÂN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ